

LĐLĐ TỈNH HOÀ BÌNH  
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC

Số : **95** /CĐGD  
V/v cấp kinh phí hoạt động  
công đoàn lần 02 năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hoà Bình, ngày **18** tháng 4 năm 2022

Kính gửi: Công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc.

Căn cứ nguồn kinh phí công đoàn các đơn vị, trường học nộp vào tài khoản chuyên thu của Công đoàn Giáo dục Hòa Bình tính từ ngày 16/02/2022 đến hết ngày 15/4/2022,

Công đoàn Giáo dục Hòa Bình thông báo đến công đoàn các đơn vị, trường học một nội dung sau:

Công đoàn Giáo dục Hòa Bình cấp kinh phí lần 2 năm 2022 theo số thực thu 2% KPCĐ các đơn vị nộp về tài khoản chuyên thu của CĐGD Hòa Bình từ ngày 16/02/2022 đến hết ngày 15/4/2022.

Ban chấp hành công đoàn cơ sở theo dõi, tổng hợp số kinh phí được cấp để đưa vào báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động công đoàn 6 tháng đầu năm 2022 ở mục 28.01 “Kinh phí CĐ cấp trên cấp theo phân phối”(Theo mẫu báo cáo quyết toán thu, chi TCCĐ (B07-TLĐ) mới của Tổng Liên đoàn. CĐGD Hòa Bình sẽ gửi mẫu báo cáo B07-TLĐ mới tới các CĐCS cùng với Công văn duyệt quyết toán KPCĐ 6 tháng đầu năm 2022).

Công đoàn Giáo dục Hòa Bình đề nghị các công đoàn cơ sở nghiêm túc thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lãnh đạo CĐGD Hòa Bình;
- Website ngành;
- Lưu VP.

TM. BAN THƯỜNG VỤ  
CHỦ TỊCH



Bùi Đức Ngọc

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH HÒA BÌNH  
CỘNG ĐOÀN GIÁO DỤC

THÔNG BÁO CẤP KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN  
LẦN 2 NĂM 2022

| STT | Tên đơn vị                            | Số KPCĐ 2% các đơn vị nộp từ<br>01/01-15/4/2022 |                              | Đã cấp trả nợ năm 2021 |           | Đã cấp<br>KPCĐ lần 1<br>năm 2022 | Cấp KPCĐ lần<br>2 năm 2022 | Tổng kinh phí<br>cấp |
|-----|---------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|-----------|----------------------------------|----------------------------|----------------------|
|     |                                       | Nộp KPCĐ năm<br>2022                            | Nộp KPCĐ bổ<br>sung năm 2021 | Cấp thừa               | Cấp thiếu |                                  |                            |                      |
| 1   | Trường THPT Cộng Hòa                  | 15,246,500                                      | -                            | 140                    | -         | 8,386,000                        | -                          | 8,385,860            |
| 2   | Trường THPT Đại Đồng                  | 18,771,200                                      | -                            | 320                    | -         | -                                | 10,324,000                 | 10,323,680           |
| 3   | Trường THPT Quyết Thắng               | 15,107,000                                      | -                            | -                      | -         | 2,693,000                        | 5,616,000                  | 8,309,000            |
| 4   | Trường THPT Lạc Sơn                   | 22,231,800                                      | -                            | -                      | -         | 7,926,000                        | 4,301,000                  | 12,227,000           |
| 5   | Trường THCS&THPT Ngọc Sơn             | 16,587,000                                      | -                            | -                      | -         | -                                | 9,123,000                  | 9,123,000            |
| 6   | Trường DTNT THCS&THPT huyện Lạc Sơn   | 14,607,500                                      | -                            | -                      | -         | 5,061,000                        | 2,973,000                  | 8,034,000            |
| 7   | Trường THPT Thạch yên                 | 10,701,802                                      | -                            | -                      | -         | 3,884,000                        | 2,002,000                  | 5,886,000            |
| 8   | Trường DTNT THCS&THPT huyện Cao Phong | 15,648,014                                      | -                            | -                      | -         | 2,745,000                        | 5,861,000                  | 8,606,000            |
| 9   | Trường THPT Cao Phong                 | 20,055,918                                      | -                            | -                      | 3,255,595 | 7,031,000                        | 4,000,000                  | 14,286,595           |
| 10  | Trường THPT Kỳ Sơn                    | 18,123,100                                      | -                            | -                      | -         | 6,599,000                        | 3,369,000                  | 9,968,000            |
| 11  | Trường THPT Phú Cường                 | 16,371,700                                      | -                            | -                      | -         | 6,562,000                        | 2,442,000                  | 9,004,000            |
| 12  | Trường THPT Lương Sơn                 | 37,149,648                                      | -                            | -                      | -         | 13,156,000                       | 7,276,000                  | 20,432,000           |
| 13  | Trường THPT Nam Lương Sơn             | 18,078,100                                      | -                            | -                      | -         | 3,247,000                        | 6,696,000                  | 9,943,000            |
| 14  | Trường THPT Cù Chính Lan              | 20,902,208                                      | -                            | -                      | 313       | -                                | 11,496,000                 | 11,496,313           |
| 15  | Trường DTNT THCS&THPT huyện Lạc Thủy  | 11,219,000                                      | -                            | -                      | -         | 4,126,000                        | 2,044,000                  | 6,170,000            |
| 16  | Trường THPT Lạc Thủy B                | 20,320,251                                      | -                            | -                      | -         | 7,233,000                        | 3,943,000                  | 11,176,000           |
| 17  | Trường THPT Lạc Thủy                  | 17,906,700                                      | -                            | -                      | 2,763,554 | 3,255,000                        | 6,594,000                  | 12,612,554           |
| 18  | Trường THPT Lạc Thủy C                | 12,014,491                                      | -                            | -                      | -         | 2,145,000                        | 4,463,000                  | 6,608,000            |
| 19  | Trường THPT Mai Châu                  | 21,378,300                                      | -                            | -                      | -         | 7,596,000                        | 4,162,000                  | 11,758,000           |
| 20  | Trường THPT Mai Châu B                | 9,180,100                                       | -                            | -                      | -         | 3,165,000                        | 1,884,000                  | 5,049,000            |

| STT | Tên đơn vị                             | Số KPCĐ 2% các đơn vị nộp từ<br>01/01-15/4/2022 |                              | Đã cấp trả nợ năm 2021 |           | Đã cấp<br>KPCĐ lần 1<br>năm 2022 | Cấp KPCĐ lần<br>2 năm 2022 | Tổng kinh phí<br>cấp |
|-----|----------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|-----------|----------------------------------|----------------------------|----------------------|
|     |                                        | Nộp KPCĐ năm<br>2022                            | Nộp KPCĐ bổ<br>sung năm 2021 | Cấp thừa               | Cấp thiếu |                                  |                            |                      |
| 21  | Trường DTNT THCS&THPT huyện Mai Châu   | 15,819,300                                      | -                            | -                      | 2,594,443 | 5,603,000                        | 3,098,000                  | 11,295,443           |
| 22  | Trường DTNT THCS&THPT B huyện Mai Châu | 12,165,400                                      | -                            | -                      | 100       | 4,438,000                        | 2,253,000                  | 6,691,100            |
| 23  | Trường THPT Yên Thủy C                 | 13,412,903                                      | -                            | -                      | 436       | 2,422,000                        | 4,955,000                  | 7,377,436            |
| 24  | Trường THPT Yên Thủy A                 | 23,177,612                                      | -                            | -                      | 3,608,569 | 4,015,000                        | 8,733,000                  | 16,356,569           |
| 25  | Trường THPT Yên Thủy B                 | 18,713,325                                      | -                            | -                      | -         | 3,431,000                        | 6,861,000                  | 10,292,000           |
| 26  | Trường THPT Thanh Hà                   | 13,843,718                                      | -                            | -                      | -         | 2,433,000                        | 5,181,000                  | 7,614,000            |
| 27  | Trường DTNT THCS&THPT huyện Yên Thủy   | 7,124,274                                       | 15,150,126                   | 66                     | -         | 12,251,000                       |                            | 12,250,934           |
| 28  | Trường THPT 19-5                       | 26,486,600                                      | -                            | -                      | -         | 4,621,000                        | 9,947,000                  | 14,568,000           |
| 29  | Trường THPT Kim Bôi                    | 22,407,500                                      | -                            | -                      | -         | 8,157,000                        | 4,167,000                  | 12,324,000           |
| 30  | Trường DTNBT THCS&THPT huyện Kim Bôi   | 15,377,500                                      | -                            | -                      | -         | 5,452,000                        | 3,006,000                  | 8,458,000            |
| 31  | Trường THPT Sào Báy                    | 11,824,800                                      | -                            | -                      | -         | 2,976,000                        | 3,528,000                  | 6,504,000            |
| 32  | Trường THPT Bắc Sơn                    | 10,208,200                                      | -                            | -                      | -         | 1,785,000                        | 3,830,000                  | 5,615,000            |
| 33  | Trường THPT Mường Chiềng               | 9,610,000                                       | -                            | -                      | -         | 1,708,000                        | 3,578,000                  | 5,286,000            |
| 34  | Trường THPT Yên Hòa                    | 6,798,000                                       | -                            | -                      | -         | 1,207,000                        | 2,532,000                  | 3,739,000            |
| 35  | Trường THPT Đà Bắc                     | 20,522,000                                      | -                            | -                      | -         | 7,189,000                        | 4,098,000                  | 11,287,000           |
| 36  | Trường DTNT THCS B huyện Đà Bắc        | 8,958,000                                       | -                            | -                      | -         | 3,285,000                        | 1,642,000                  | 4,927,000            |
| 37  | Trường DTNT THCS&THPT huyện Đà Bắc     | 14,037,500                                      | 1,795,500                    | -                      | -         | 4,879,000                        | 3,757,000                  | 8,636,000            |
| 38  | Trường THPT Đoàn Kết                   | 14,379,800                                      | -                            | -                      | 2,244,716 | 5,077,000                        | 2,832,000                  | 10,153,716           |
| 39  | Trường THPT Tân Lạc                    | 20,881,200                                      | -                            | -                      | -         | 7,278,000                        | 4,207,000                  | 11,485,000           |
| 40  | Trường THPT Mường Bi                   | 19,138,100                                      | 6,163,200                    | -                      | 3,153,897 | 3,403,000                        | 10,266,000                 | 16,822,897           |
| 41  | Trường THPT Lũng Ván                   | 7,357,000                                       | -                            | -                      | 1,252,917 | 1,298,000                        | 2,748,000                  | 5,298,917            |
| 42  | Trường DTNT THCS&THPT huyện Tân lạc    | 14,503,000                                      | -                            | -                      | -         | 5,268,000                        | 2,709,000                  | 7,977,000            |
| 43  | Trường DTNT THPT tỉnh                  | 31,243,700                                      | -                            | -                      | -         | 11,112,000                       | 6,072,000                  | 17,184,000           |
| 44  | Trường THPT chuyên Hoàng Văn Thụ       | 55,377,400                                      | -                            | -                      | -         | 19,350,000                       | 11,108,000                 | 30,458,000           |
| 45  | Trường THPT Công Nghiệp                | 28,994,222                                      | -                            | -                      | -         | 10,349,000                       | 5,598,000                  | 15,947,000           |
| 46  | Trường THPT lạc Long Quân              | 22,491,200                                      | -                            | -                      | -         | 7,820,000                        | 4,550,000                  | 12,370,000           |
| 47  | Trường THPT Ngô Quyền                  | 14,149,489                                      | -                            | -                      | -         | 4,945,000                        | 2,837,000                  | 7,782,000            |

| STT | Tên đơn vị                            | Số KPCĐ 2% các đơn vị nộp từ<br>01/01-15/4/2022 |                              | Đã cấp trả nợ năm 2021 |                   | Đã cấp<br>KPCĐ lần 1<br>năm 2022 | Cấp KPCĐ lần<br>2 năm 2022 | Tổng kinh phí<br>cấp |
|-----|---------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------|----------------------------------|----------------------------|----------------------|
|     |                                       | Nộp KPCĐ năm<br>2022                            | Nộp KPCĐ bổ<br>sung năm 2021 | Cấp thừa               | Cấp thiếu         |                                  |                            |                      |
| 48  | Trường Cao đẳng SPHB                  | 37,368,000                                      | -                            | -                      | -                 | 13,702,000                       | 6,850,000                  | 20,552,000           |
| 49  | Trung tâm GDTX tỉnh                   | 14,554,500                                      | -                            | -                      | -                 | 5,337,000                        | 2,668,000                  | 8,005,000            |
| 50  | Sở GD&ĐT tỉnh Hòa Bình                | 25,501,800                                      | -                            | -                      | -                 | 6,591,000                        | 7,435,000                  | 14,026,000           |
| 51  | Trường DTNT THCS&THPT huyện Lương Sơn | 10,280,870                                      | -                            | -                      | -                 | -                                | 5,654,000                  | 5,654,000            |
| 52  | TT Kỹ thuật THHN-NNTH                 | 10,087,600                                      | -                            | -                      | -                 | 3,621,000                        | 1,927,000                  | 5,548,000            |
| 53  | Công ty CP sách & TBTH                | -                                               | -                            | -                      | -                 | -                                | -                          | -                    |
|     | <b>Cộng</b>                           | <b>928,394,845</b>                              | <b>23,108,826</b>            | <b>526</b>             | <b>18,874,539</b> | <b>275,813,000</b>               | <b>247,196,000</b>         | <b>541,883,013</b>   |

Hoà Bình, ngày 18 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Quỳnh Như

TM. BAN THƯỜNG VỤ  
CHỦ TỊCH



Bùi Đức Ngọc